VIETNAM 1:50,000

EDITION 4-TPC (29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 4-TPC (29 ETB)

BIÊN HÒA

SHEET 6330 I
SERIES L7014

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

3 Statute Miles
4000 Meters
4000 Yards
3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL 10 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS 5 METERS

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ..... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

CREDITS

PREPARED BY ..... 29TH ENGR BN, U.S. ARMY, 1970
NAMES DATA BY ..... NATIONAL GEOGRAPHIC SERVICE VIETNAM
CONTROL BY ..... AMSFE-NGS-VIETNAM; 29TH ENGR BN; SERVICE GEOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
COASTAL HYDROGRAPHY FROM ..... NAVOCEANO CHARTS
COMPILATION METHOD ..... PHOTO REVISION OF L7014 MAPS
PRINTED BY ..... NIMA 11-96

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 10 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 5 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC Ô VUÔNG ..... EVEREST
UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
CAO-ĐỘ CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
TRẮC-CẢU CHUẨN ..... HỆ THỐNG TRẮC-CẢU ẤN-ĐỘ 1960

LIMITED DISTRIBUTION

Distribution authorized to DoD, IAW 10 U.S.C. §§130 & 2970. Release authorized to U.S. DoD contractors IAW 48 C.F.R. §252.245-7000. Refer other requests to Hqndquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop A-10. Destroy as "For Official Use Only." Removal of this caveat is prohibited.

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°21' (6 MILS.MIL)

GN BV — GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG
MAGNETIC NORTH BẮC TỪ
TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ

1965

LEGEND — *CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1969
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — *Trên bản đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ một đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân loại theo không ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
- All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES 3 LỐI XE ĐI — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — 3 LANES 3 LỐI XE ĐI — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi*
- All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
- All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
- Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
- Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
- Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*

ROUTE MARKERS *DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
- National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1
- Provincial; Communal or other — *Tỉnh-Lộ; Hương-Lộ hay đường khác* — TL 7A, LTL 8B, 548

RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
- Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
- Normal gauge, double track — *Loại đường thường, hai đường*
- Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*

Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*

Bridge
- Wood — *Cầu gỗ*
- Steel — *Cầu sắt*
- Concrete — *Cầu xây*
- Footbridge — *Cầu nhỏ*
- Ferry — *Phà*
- Ford — *Chỗ lội qua*
- Road on levee — *Đường đắp*
- Levee; Wall — *Bờ-đắp; Tường*

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-ấp*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Nhà Nguyện; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã đạc; kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — 729, 729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phân boundary — *Ranh giới Phân*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HÁO LÒNG
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ* — Falls
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gỗ; Bụi rậm*
Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

XIN GỬI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐÀLẠT, VIETNAM

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL 314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137.

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

THỔ NGỮ — GLOSSARY

Ấp	hamlet
Cù lao	island
Ga	railway station
Gò	hillock
Ngã ba	river junction
Núi	mountain
Rạch	stream
Sông	river
Suối	brook
Xóm	settlement

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
ĐỊA-GIỚI

Nam Phần Việt Nam
A. Tỉnh Biên Hòa
1. Quận Đức Tu
2. Quận Long Thành
3. Quận Dĩ An
4. Quận Công Thành
5. Quận Nhơn Trạch
6. Quận Tân Uyên
B. Tỉnh Gia Định
7. Quận Thủ Đức
8. Quận Gò Vấp
9. Quận Nhà Bè
C. Tỉnh Bình Dương
10. Quận Lái Thiêu
11. Quận Châu Thành

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

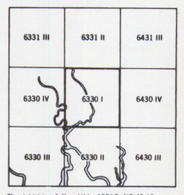

Sheet 6330 I falls within 1501G, NE 49-13, 1:250,000

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiểu Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

GRID ZONE DESIGNATION
MÊNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-DANH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

XT YT
XS YS

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number;
Những con số nhỏ chỉ dùng để gọi những tọa độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ở kế vuông.

Example: Thí dụ: 1189000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA-ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: Thí dụ: 96 3 09 8

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. *Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:*
2. *Lấy đường ô vuông kẻ ĐỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trên hay bên dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:*
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ đọc đến địa-điểm.
3. *Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:*
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

SAMPLE REFERENCE: Thí dụ: XT963098

If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as: — *Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đầng trước mệnh danh khu kẻ ô:* 48PXT963098

NSN 7643014023120
NIMA STOCK NO. L701463301
ED. NO. 004